CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
DN: C=VN, S=Thành phố Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301444263
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.17 08:20:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY

Số: 30/2025/CBTT-HĐQT
No: 30 /2025/CBTT-HĐQT

V/v CBTT Báo cáo tài chính Quý III và 9 tháng năm 2025
Re: Disclosure of the Audited Combined Financial Statements for the QIII & 9 months of year 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City, October 17, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To:
- *The State Securities Commission of Vietnam;*
- *The Vietnam Exchange;*
- *The Ho Chi Minh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
   *Name of organization: **LIX DETERGENT JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/Mã thành viên: LIX
     Stock code: LIX
   - Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 28, Phường Linh Xuân, TP. HCM, VN
     Address: No.3, Street no. 02, Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, VN
   - Điện thoại liên hệ: 028.38966803
     Telephone: 028.38966803
2. Nội dung thông tin công bố:
   Contents of disclosure:

   Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn Báo cáo tài chính Quý III và 9 tháng năm 2025.

   Lix Detergent Joint Stock Company respectfully announces that the audited Combined Financial Statements for the QIII & 9 months of year 2025.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **17/10/2025** tại đường dẫn **www.lixco.com.**

This information was published on the website of Lix Detergent Joint Stock Company on October 17, 2025, at the following link: www.lixco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Đại diện tổ chức
Người Ủy quyền Công bố Thông tin
Representative of the organization
Persons Authorized to Disclose Information

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Lê Đình Vỹ
Le Dinh Vy

Tài liệu đính kèm/ Attached document:
- Báo cáo tài chính Quý III và 9 tháng năm 2025.
- *The audited Combined Financial Statements for the QIII & 9 months of year 2025.*

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Số 3 đường số 2, KP28, P.Linh Xuân, TP.HCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2025

(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.017.033.775.419**	**918.555.014.948**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**427.199.632.592**	**373.276.791.759**
1. Tiền	111		49.199.632.592	33.276.791.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		378.000.000.000	340.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**269.763.959.515**	**212.002.209.044**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	238.054.115.722	203.195.441.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	24.473.889.178	4.337.080.978
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	7.235.954.615	4.469.686.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**274.842.617.728**	**230.963.578.690**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	274.842.617.728	230.963.578.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**45.227.565.584**	**102.312.435.455**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.165.047.886	2.132.455.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.280.436.662	96.644.863.821
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.782.081.036	3.535.116.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**465.328.620.906**	**477.913.397.800**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)
Địa chỉ: KP 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**401.407.218.630**	**415.503.443.604**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	364.491.228.772	377.663.023.777
- Nguyên giá	*222*		*853.237.273.581*	*824.004.016.667*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(488.746.044.809)*	*(446.340.992.890)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	36.915.989.858	37.840.419.827
- Nguyên giá	*228*		*54.389.873.118*	*54.389.873.118*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(17.473.883.260)*	*(16.549.453.291)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.619.161.572**	**2.003.258.609**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.619.161.572	2.003.258.609
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**55.000.000.000**	**55.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.302.240.704**	**5.406.695.587**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.531.765.759	2.636.220.642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.770.474.945	2.770.474.945
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.482.362.396.325**	**1.396.468.412.748**

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**503.131.294.326**	**459.504.526.410**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**495.139.269.937**	**451.098.988.008**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	242.391.502.917	208.700.968.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11.922.135.651	31.450.677.114
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	44.524.701.802	28.180.192.628
4. Phải trả người lao động	314		52.263.541.782	54.585.554.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	69.179.289.744	13.852.374.726
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	6.523.412.744	45.340.088.072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.334.685.297	13.989.132.709
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**7.992.024.389**	**8.405.538.402**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	7.992.024.389	8.405.538.402
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**979.231.101.999**	**936.963.886.338**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.17**	**979.231.101.999**	**936.963.886.338**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		648.000.000.000	648.000.000.000

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 28, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.895.380.014	97.441.219.809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.335.721.985	191.522.666.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.800.494.589	191.522.666.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.535.227.396	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.482.362.396.325**	**1.396.468.412.748**

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Địa chỉ: Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh
Tổng hợp

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2015 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ III NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	807.795.323.977	747.470.517.943	2.245.488.630.664	2.265.390.234.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	27.188.244.291	30.169.225.885	86.732.206.198	92.183.181.362
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	780.607.079.686	717.301.292.058	2.158.756.424.466	2.173.207.053.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	613.412.602.155	557.291.325.921	1.673.541.780.994	1.694.004.648.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		167.194.477.531	160.009.966.137	485.214.643.472	479.202.404.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.321.093.878	3.970.936.024	26.561.526.021	9.604.358.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.083.531.123	1.884.507.586	3.734.786.410	4.551.005.663
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		970.410.958	970.410.958	2.879.589.039	2.890.136.984
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	73.736.779.099	58.533.757.335	198.364.627.121	186.540.115.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	42.066.487.873	41.441.810.298	137.132.523.518	123.194.050.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		56.628.773.314	62.120.826.942	172.544.232.444	174.521.591.592
11. Thu nhập khác	31	VI.7	262.197.371	9.639.578	653.249.570	95.937.537
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.266.128	89.118.033	68.614.586	176.147.409
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		258.931.243	(79.478.455)	584.634.984	(80.209.872)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.887.704.557	62.041.348.487	173.128.867.428	174.441.381.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11.377.540.912	12.408.269.697	32.593.640.032	34.888.276.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.510.163.645	49.633.078.790	140.535.227.396	139.553.105.376
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		628	688	1.945	1.920
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Chí Kim Hồng	Cao Thành Tín

Đơn vị báo cáo : Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Địa chỉ : Phường Linh Xuân, TP.HCM
TỔNG HỢP

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
09 THÁNG NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***173.128.867.428***	***174.441.381.720***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, 8	44.583.553.288	43.365.232.316
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.399.005.131)	(4.952.024.423)
- Chi phí lãi vay	06		2.879.589.039	2.890.136.984
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***199.193.004.624***	***215.744.726.597***
- Tăng , giảm các khoản phải thu	09		8.713.820.921	29.684.049.743
- Tăng , giảm hàng tồn kho	10		(43.879.039.038)	12.687.227.234
- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80.390.417.116	6.510.621.476
- Tăng , giảm chi phí trả trước	12		(928.137.769)	2.087.619.026
- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.000.000.000)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(30.757.031.434)	(32.029.396.932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.162.459.147)	(11.609.129.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***180.570.575.273***	***223.075.717.966***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,8	(37.944.573.205)	(47.065.452.934)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		122.477.115	83.898.654

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.334.361.650	5.457.523.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(16.487.734.440)***	***(41.524.031.095)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.10	0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110.160.000.000)	(97.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(110.160.000.000)***	***(97.200.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**53.922.840.833**	**84.351.686.871**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**373.276.791.759**	**269.584.941.284**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**427.199.632.592**	**353.936.628.155**

Lập , ngày 10 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
09 THÁNG NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.

2 . Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

3 . Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Tên: Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương

Địa chỉ: A-6, A-12, khu công nghiệp Đại Đăng, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chính Minh, Việt Nam

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh

Địa chỉ: Lô II – 1.1 Khu công nghiệp Quế Võ 2, Phường Đào Viên, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM

Địa chỉ: LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhân hàng tồn kho: Giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	**Cuối kỳ 30.09.2025**	**Đầu năm 01.01.2025**
- Tiền mặt	**1.016.312.550**	**1.016.063.000**
+ Tiền mặt VNĐ	918.122.710	798.160.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	38.227.840	165.741.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (EUR) (^^)	59.962.000	52.162.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**48.183.320.042**	**32.260.728.759**
+ Tiền gửi VNĐ	28.838.800.915	22.181.993.986
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	19.298.979.500	10.039.148.510
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	45.539.627	39.586.263
- Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn	**378.000.000.000**	**340.000.000.000**
+ Tiền gởi VNĐ	378.000.000.000	340.000.000.000
Cộng	**427.199.632.592**	**373.276.791.759**

(^) USD 1,484.00

(^^) EUR 2,000.00

(**) USD 741,109.33

(***) EUR 1,518.95

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**238.038.534.102**	**203.195.441.893**
- Cty TNHH Dịch vụ EB	4.907.924.214	3.512.498.070
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	29.518.014.822	27.429.082.728
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	15.653.296.638	11.327.225.000
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	35.185.378.176	23.458.720.725
- Cty CP DV TM TH Wincommerce	23.124.055.015	22.410.206.911
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	9.878.446.559	9.515.040.116
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	26.164.929.750	39.557.846.727
- Các khách hàng khác	93.606.488.928	65.984.821.616
b . Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**15.581.620**	**0**
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	14.929.920	0
- Cty CP Phân bón Miền Nam	651.700	0
Cộng	**238.054.115.722**	**203.195.441.893**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
a. Trả trước cho nhà cung cấp	**24.473.889.178**	**4.337.080.978**
- Cty TNHH Chế tạo máy Sáng Tạo		750.277.778
- Cty TNHH SX và XNK Cơ khí Hoa Vinh		742.170.000
- Cty TNHH TM - KT Song Hiệp Lợi	375.000.000	618.100.000
- Cty CP Du lịch & Tiếp thị GTVT VN - Vietravel - CN Lâm Đồng	0	1.126.481.000
- Các nhà cung cấp khác	24.098.889.178	1.100.052.200
Cộng	**24.473.889.178**	**4.337.080.978**

4. Phải thu khác	Cuối kỳ 30.09.2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**7.235.954.615**	**0**	**4.469.686.173**	**0**
- Ký cược, ký quỹ	98.549.000	0	25.000.000	0
- Tạm ứng	886.500.000	0	0	0
- Phải thu khác	6.250.905.615	0	4.444.686.173	0
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
- Ký cược, ký quỹ	0	0		0

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 30.09.2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	1.675.517.350	0	782.243.865	0
- Nguyên liệu, vật liệu	177.367.091.295	0	142.880.499.501	0
- Công cụ, dụng cụ	8.956.874.034	0	5.787.299.884	0
- Chi phí SX , KD dở dang	6.017.733.275	0	2.870.695.168	0
- Thành phẩm	74.944.826.712	0	76.876.709.784	0
- Hàng hóa	5.880.575.062	0	1.766.130.488	0
Cộng	**274.842.617.728**	**0**	**230.963.578.690**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
a. Xây dựng cơ bản dở dang	2.619.161.572	2.003.258.609
+ Phí lập báo cáo, tư vấn dự án	2.619.161.572	2.003.258.609
Cộng	2.619.161.572	2.003.258.609

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	293.243.943.297	484.203.925.655	28.639.510.846	17.916.636.869		824.004.016.667
- Mua trong năm	4.172.330.250	18.440.105.000	1.148.000.000	2.912.117.249		26.672.552.499
- Đầu tư XDCB hoàn thành	40.648.148	2.484.058.636	1.357.604.031			3.882.310.815
- Thanh lý, nhượng bán	387.300.000	934.306.400				1.321.606.400
Số dư cuối kỳ	297.069.621.695	504.193.782.891	31.145.114.877	20.828.754.118	0	853.237.273.581
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	150.980.182.812	265.386.915.634	19.293.212.260	10.680.682.184		446.340.992.890
- Khấu hao trong năm	12.130.582.973	27.863.182.352	2.078.439.828	1.586.918.166		43.659.123.319
- GTCL thanh lý, nhượng bán	67.535.000					67.535.000
- Thanh lý, nhượng bán	387.300.000	934.306.400				1.321.606.400
Số dư cuối kỳ	162.791.000.785	292.315.791.586	21.371.652.088	12.267.600.350	0	488.746.044.809
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	142.263.760.485	218.817.010.021	9.346.298.586	7.235.954.685		377.663.023.777
- Tại ngày cuối kỳ	134.278.620.910	211.877.991.305	9.773.462.789	8.561.153.768		364.491.228.772

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	60.439.315.119	108.144.201.833	10.167.238.552	5.204.096.757		183.954.852.261
- Tại ngày cuối kỳ	66.811.052.469	114.099.899.433	12.265.668.188	6.228.866.757		199.405.486.847

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	**54.261.691.300**			**128.181.818**		**54.389.873.118**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**16.449.156.783**			**100.296.508**		**16.549.453.291**
- Khấu hao trong năm	904.429.971			19.999.998		924.429.969
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	**17.353.586.754**			**120.296.506**		**17.473.883.260**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	37.812.534.517	0	0	27.885.310		37.840.419.827
- Tại ngày cuối kỳ	36.908.104.546	0	0	7.885.312		36.915.989.858

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	48.181.818		48.181.818
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
a . Ngắn hạn	**2.165.047.886**	**2.132.455.234**
- Mua bảo hiểm	377.430.256	65.950.250
- Công cụ, dụng cụ	582.125.805	1.674.676.746
- Các khoản khác	1.205.491.825	391.828.238
b . Dài hạn	**3.531.765.759**	**2.636.220.642**
- Công cụ, dụng cụ	49.044.000	231.861.000
- Các khoản khác	3.482.721.759	2.404.359.642

10. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2025		Phát sinh 09 tháng năm 2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay khác	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**	**0**	**0**	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30.09.2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**225.546.681.681**	**225.546.681.681**	**197.923.019.216**	**197.923.019.216**
- Cty TNHH Công Nghiệp Soft	14.257.770.120	14.257.770.120	18.425.015.400	18.425.015.400
- Cty TNHH UIC Việt Nam	42.685.972.920	42.685.972.920	18.832.077.000	18.832.077.000
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	5.418.127.260	5.418.127.260	12.378.037.248	12.378.037.248
- CN Cty Cổ Phần Tico	6.865.110.720	6.865.110.720	5.707.768.000	5.707.768.000
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	0	0	6.678.009.360	6.678.009.360
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	9.369.917.123	9.369.917.123	18.475.192.231	18.475.192.231
- Công ty Cổ phần SX &TM Nhật Tân	7.315.384.892	7.315.384.892	7.840.501.229	7.840.501.229
- Cty Cổ phần Hóa chất Vico	0	0	11.797.589.100	11.797.589.100
- Công ty TNHH Bao bì nhựa Thành Phú	12.802.414.548	12.802.414.548	10.237.229.123	10.237.229.123
- Công ty TNHH Vô Song	11.285.256.960	11.285.256.960	4.710.863.522	4.710.863.522
- Các khách hàng khác	115.546.727.138	115.546.727.138	82.840.737.003	82.840.737.003
b . Phải trả người bán là các bên liên quan	**16.844.821.236**	**16.844.821.236**	**10.777.949.388**	**10.777.949.388**
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất		0	251.864.640	251.864.640
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	13.591.065.600	13.591.065.600	6.295.523.220	6.295.523.220
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội		0	70.902.216	70.902.216
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	151.170.840	151.170.840	134.577.072	134.577.072
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	3.102.584.796	3.102.584.796	4.025.082.240	4.025.082.240
Cộng	**242.391.502.917**	**242.391.502.917**	**208.700.968.604**	**208.700.968.604**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2025		Đầu năm 01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước	**11.922.135.651**	**11.922.135.651**	**31.450.677.114**	**31.450.677.114**
- Chip Mong Group., Ltd.	2.955.842.110	2.955.842.110	11.061.104.534	11.061.104.534
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	424.742.310	424.742.310	424.742.310	424.742.310
- Rezident DV" LLC		-	657.306.526	657.306.526
- Puregold Duty Free, INC.		-	19.074.383	19.074.383
- Aj and Sons Enterprises Limited	24.019.316	24.019.316	23.177.705	23.177.705
- Các khách hàng khác	8.517.531.915	8.517.531.915	19.265.271.656	19.265.271.656
Cộng	**11.922.135.651**	**11.922.135.651**	**31.450.677.114**	**31.450.677.114**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2025	Số phải nộp 09 tháng năm 2025	Số đã nộp 09 tháng năm 2025	Số cuối kỳ 30.09.2025
a. Phải nộp :	**28.180.192.628**	**86.280.550.882**	**69.936.041.708**	**44.524.701.802**
I.THUẾ	**24.747.128.925**	**85.080.147.983**	**67.251.842.777**	**42.575.434.131**
- Thuế giá trị gia tăng	3.951.476.631	30.163.015.381	14.121.362.181	19.993.129.831
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	9.498.213.968	9.498.213.968	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	358.753.387	358.753.387	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.743.383.712	32.593.640.032	30.757.031.434	22.579.992.310
- Thuế thu nhập cá nhân	50.423.897	8.781.447.812	8.829.559.719	2.311.990
- Thuế nhà thầu	1.844.685	4.315.804	6.160.489	0
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	120.744.149	120.744.149	0
- Tiền thuê đất		3.554.017.450	3.554.017.450	
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**3.433.063.703**	**1.200.402.899**	**2.684.198.931**	**1.949.267.671**
- Các khoản phí, lệ phí	3.433.063.703	1.183.901.183	2.667.697.215	1.949.267.671
- Các khoản phải nộp khác		16.501.716	16.501.716	0
Cộng	**28.180.192.628**	**86.280.550.882**	**69.936.041.708**	**44.524.701.802**
b . Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	3.535.116.400		(753.035.364)	2.782.081.036
Cộng	**3.535.116.400**	**0**	**(753.035.364)**	**2.782.081.036**

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	69.179.289.744	13.852.374.726
Cộng	**69.179.289.744**	**13.852.374.726**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
a. Ngắn hạn:		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**3.083.275.769**	**17.255.540.136**
- Kinh phí công đoàn	694.855.500	515.887.645
- Cổ tức	0	15.876.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.388.420.269	863.652.491
Phải trả các bên liên quan	**3.440.136.975**	**28.084.547.936**
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Cổ tức	0	16.524.000.000
- Tập đoàn Vingroup - Chi phí lãi vay	3.440.136.975	11.560.547.936
Cộng	**6.523.412.744**	**45.340.088.072**
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.992.024.389	8.405.538.402
Cộng	**7.992.024.389**	**8.405.538.402**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.770.474.945	2.770.474.945
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.770.474.945**	**2.770.474.945**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Qũy đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	**324.000.000.000**	**0**	**0**	**370.674.065.760**	**0**	**187.661.337.910**	**882.335.403.670**
- Tăng vốn trong năm trước	324.000.000.000			(324.000.000.000)			0
- Lãi trong năm trước						201.513.867.351	201.513.867.351
- Trích quỹ ĐTPT				50.767.154.049		(50.767.154.049)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(17.285.384.683)	(17.285.384.683)
- Thanh toán cổ tức 2023 bằng tiền						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2024 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**97.441.219.809**	**0**	**191.522.666.529**	**936.963.886.338**
Số dư đầu năm nay	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**97.441.219.809**	**0**	**191.522.666.529**	**936.963.886.338**
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay						140.535.227.396	140.535.227.396
- Trích quỹ ĐTPT				60.454.160.205		(60.454.160.205)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(20.508.011.735)	(20.508.011.735)
- Thanh toán cổ tức 2024 bằng tiền						(77.760.000.000)	(77.760.000.000)
Số dư cuối kỳ	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**157.895.380.014**	**0**	**173.335.721.985**	**979.231.101.999**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ 30.09.2025**	**Đầu năm 01.01.2025**
- Vốn góp của Nhà nước	330.480.000.000	330.480.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	317.520.000.000	317.520.000.000
Cộng	**648.000.000.000**	**648.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận	**Cuối kỳ 30.09.2025**	**Đầu năm 01.01.2025**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	648.000.000.000	648.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2024	110.160.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.800.000	64.800.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Qũy đầu tư phát triển	157.895.380.014	97.441.219.809
- Qũy dự phòng tài chính		
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	742.593,33	404.154,04
- EUR	3.518,95	3.517,82
b. Nợ khó đòi đã xử lý	**1.192.429.695**	**1.192.429.695**
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	2.136.629.576.064	2.172.971.018.667
- Doanh thu hoạt động khác	108.859.054.600	92.419.215.702
Cộng	**2.245.488.630.664**	**2.265.390.234.369**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
2. Các khoản giảm trừ	**86.732.206.198**	**92.183.181.362**
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	83.335.234.505	90.768.384.145
- Hàng bán bị trả lại	3.396.971.693	1.414.797.217
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.158.756.424.466**	**2.173.207.053.007**
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	2.049.928.077.663	2.080.787.837.305
- Doanh thu hoạt động khác	108.828.346.803	92.419.215.702

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	1.573.684.731.918	1.608.593.281.207
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	99.857.049.076	85.411.367.522
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**1.673.541.780.994**	**1.694.004.648.729**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.344.063.016	4.939.095.769
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.626.132	34.056.101
- Lãi bán ngoại tệ	2.620.449.936	1.999.826.705
- Lãi chênh lệch tỉ giá	2.558.386.937	2.631.380.331
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.000.000.000	
Cộng :	**26.561.526.021**	**9.604.358.906**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.879.589.039	2.890.136.984
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	855.197.371	1.660.868.679
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	**3.734.786.410**	**4.551.005.663**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	101.888.300	57.129.294
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản khác	551.361.270	38.808.243
Cộng :	**653.249.570**	**95.937.537**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
8. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	46.946.185	44.200.640
- Các khoản nộp về thuế	16.776.439	36.120.586
- Các khoản khác	4.891.962	95.826.183
Cộng :	**68.614.586**	**176.147.409**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**137.132.523.518**	**123.194.050.351**
- Chi phí nhân viên quản lý	48.780.870.105	44.173.132.932
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	17.505.289.622	15.290.220.065
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.485.333.973	6.928.313.650
- Thuế, phí và lệ phí	6.848.371.572	6.290.283.661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.561.471.645	13.748.503.771
- Các khoản chi phí khác	44.951.186.601	36.763.596.272
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**198.364.627.121**	**186.540.115.578**
- Chi phí nhân viên	27.679.879.217	22.625.389.580
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	8.015.637.719	5.731.193.796
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.285.255.496	3.338.562.512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.200.001.926	112.246.150.985
- Các khoản chi phí khác	50.183.852.763	42.598.818.705

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.444.674.380.074	1.451.568.602.188
- Chi phí nhân công	197.838.421.588	186.306.471.626
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.583.553.288	43.365.232.316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.305.083.966	133.821.397.031
- Chi phí khác bằng tiền	111.286.187.112	96.122.881.365
Cộng :	**1.924.687.626.028**	**1.911.184.584.526**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.425.773.486	34.888.276.344
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	167.866.546	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**32.593.640.032**	**34.888.276.344**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2025	Số PS 09T Năm 2024
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

VIII . Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2024 được thực chi vào quý 1 năm 2025)

	Họ và tên	09 THÁNG NĂM 2025	09 THÁNG NĂM 2024
Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị			
Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 29/04/2021	Phạm Quốc Đại	353.833.333	341.333.333
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	207.000.000	195.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	162.000.000	150.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	162.000.000	150.000.000
Thành viên - miễn nhiệm ngày 25/04/2025	Hà Phước Dư	72.000.000	150.000.000
Thành viên - bổ nhiệm ngày 25/04/2025	Thiều Thị Hồng Minh	54.000.000	
Thù lao, phụ cấp của Ban kiểm soát			
Trưởng ban	Trương Thị Trâm	162.000.000	150.000.000
Thành viên	Phạm Thị Huyền	163.833.333	143.333.333
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	130.500.000	114.000.000
Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban điều hành			
Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	1.740.393.583	727.180.665
Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	1.527.870.917	656.160.335
Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	1.527.870.917	657.160.335
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	1.470.403.644	745.724.515
Giám đốc kinh doanh	Hà Phước Dư	1.753.740.651	1.437.262.000
Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban kiểm soát			
Trưởng ban	Trương Thị Trâm	599.327.774	670.946.394
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	677.468.423	700.130.623
Tiền lương, tiền thưởng của Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ			
Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	Đào Châu Minh Khang	690.362.597	779.326.334
TỔNG CỘNG		**11.454.605.172**	**7.767.557.867**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	"
- Công ty TNHH Xalivico	Công ty liên kết
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	Liên quan với công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	09 THÁNG NĂM 2025	09 THÁNG NĂM 2024
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	**29.859.077.000**	**31.922.928.700**
+ Mua Sulfate, tripoly	29.859.077.000	31.922.928.700
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	**20.508.434.900**	**16.414.197.000**
+ Mua Javel, Soude lỏng	20.508.434.900	16.414.197.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	**1.823.296.600**	**936.342.800**
+ Mua Soude 32%	1.823.296.600	936.342.800
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	**613.404.500**	**645.658.000**
+ Mua Silicate	613.404.500	645.658.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	**493.087.260**	**1.486.486.080**
+ Mua vật tư, xà bông thơm	493.087.260	1.486.486.080
TỔNG CỘNG	**53.297.300.260**	**51.405.612.580**

GIAO DỊCH KHÁC	09 THÁNG NĂM 2025	09 THÁNG NĂM 2024
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	**2.879.589.039**	**2.890.136.984**
+ Lãi vay	2.879.589.039	2.890.136.984
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	**39.657.600.000**	**49.572.000.000**

+ Cổ tức	39.657.600.000	49.572.000.000
TỔNG CỘNG	**42.537.189.039**	**52.462.136.984**

BÁN HÀNG	09 THÁNG NĂM 2025	09 THÁNG NĂM 2024
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	**521.007.180**	**709.639.140**
+ Bán vật tư, chi phí xử lý hàng	521.007.180	709.639.140
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	**603.426**	**0**
+ Bán bột giặt	603.426	0
TỔNG CỘNG	**521.610.606**	**709.639.140**

NỢ PHẢI THU	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	**14.929.920**	**0**
+ Bán vật tư	14.929.920	0
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	**651.700**	**0**
+ Bán bột giặt	651.700	0
TỔNG CỘNG	**15.581.620**	**0**

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	**13.591.065.600**	**6.295.523.220**
+ Mua Sulfate, tripoly	13.591.065.600	6.295.523.220
- Cty Hóa Chất Việt Trì	**151.170.840**	**134.577.072**
+ Mua Soude 32%	151.170.840	134.577.072
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	**0**	**70.902.216**
+ Mua vật tư, xà bông thơm	0	70.902.216
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	**2.636.506.476**	**4.025.082.240**
+ Mua Javel, Soude lỏng	2.636.506.476	4.025.082.240
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	**0**	**251.864.640**
+ Mua Silicate	0	251.864.640
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	**16.378.742.916**	**10.777.949.388**

PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	**0**	**16.524.000.000**
+ Tạm ứng cổ tức năm	0	16.524.000.000
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	**3.440.136.975**	**11.560.547.936**
+ Lãi vay	3.440.136.975	11.560.547.936
TỔNG CỘNG	**3.440.136.975**	**28.084.547.936**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
09 THÁNG NĂM 2025			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	350.787.426.014	1.807.968.998.452	2.158.756.424.466
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***350.787.426.014***	***1.807.968.998.452***	***2.158.756.424.466***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	78.845.021.105	406.369.622.367	485.214.643.472
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(335.497.150.639)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			149.717.492.833
Doanh thu hoạt động tài chính			26.561.526.021
Chi phí tài chính			(3.734.786.410)
Thu nhập khác			653.249.570
Chi phí khác			(68.614.586)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(32.593.640.032)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***140.535.227.396***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***36.186.374.459***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	***48.703.616.353***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
09 THÁNG NĂM 2024			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	309.988.122.387	1.863.218.930.620	2.173.207.053.007
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***309.988.122.387***	***1.863.218.930.620***	***2.173.207.053.007***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	68.353.842.925	410.848.561.353	479.202.404.278
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(309.734.165.929)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			169.468.238.349
Doanh thu hoạt động tài chính			9.604.358.906
Chi phí tài chính			(4.551.005.663)
Thu nhập khác			95.937.537
Chi phí khác			(176.147.409)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(34.888.276.344)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***139.553.105.376***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***33.524.381.047***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***47.272.312.026***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	243.778.764.078	1.180.813.157.302	1.424.591.921.380
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.770.474.945
Tổng tài sản			***1.482.362.396.325***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	83.814.887.763	405.981.721.266	489.796.609.029
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			13.334.685.297
Tổng nợ phải trả			***503.131.294.326***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	199.748.552.201	1.138.949.385.602	1.338.697.937.803
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.770.474.945
Tổng tài sản			***1.396.468.412.748***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	66.475.828.760	379.039.564.941	445.515.393.701
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			13.989.132.709
Tổng nợ phải trả			***459.504.526.410***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	09 THÁNG NĂM 2025	09 THÁNG NĂM 2024
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	2.049.928.077.663	2.080.788.792.084
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	108.828.346.803	92.418.260.923
Cộng	**2.158.756.424.466**	**2.173.207.053.007**

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024		09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	34.362.128.210	32.098.716.157	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.352.774.655.701	1.229.238.800.430
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	1.824.246.249	1.425.664.890	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	71.817.265.679	54.596.657.108
Cộng	**36.186.374.459**	**33.524.381.047**		**1.424.591.921.380**	**1.283.835.457.538**

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	**Trên 1 năm đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Cộng**
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	242.391.502.917	0		242.391.502.917
- Các khoản phải trả khác	75.007.846.988	7.992.024.389		82.999.871.377
Cộng	**372.399.349.905**	**7.992.024.389**	**0**	**380.391.374.294**

Số đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	208.700.968.604	0		208.700.968.604
- Các khoản phải trả khác	58.676.575.153	8.405.538.402		67.082.113.555
Cộng	**322.377.543.757**	**8.405.538.402**	**0**	**330.783.082.159**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	742.593,33	3.518,95	404.154,04	3.517,82
- Phải thu khách hàng	1.163.146,00		634.649,91	0,00
- Phải trả người bán	(488.663,40)		(1.048.738,00)	0,00
- Các khoản phải trả khác	(288.541,45)	(3.297,93)	(306.529,66)	(3.297,93)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	**1.128.534,48**	**221,02**	**(316.463,71)**	**219,89**

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2025.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.199.632.592	0	373.276.791.759	0	427.199.632.592	373.276.791.759
Phải thu khách hàng	238.054.115.722	0	203.195.441.893	0	238.054.115.722	203.195.441.893
Các khoản phải thu khác	6.349.454.615	0	4.469.686.173	0	6.349.454.615	4.469.686.173
Cộng	**671.603.202.929**	**0**	**580.941.919.825**	**0**	**671.603.202.929**	**580.941.919.825**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	242.391.502.917	208.700.968.604	242.391.502.917	208.700.968.604
Các khoản phải trả khác	82.999.871.377	67.082.113.555	82.999.871.377	67.082.113.555
Cộng	**380.391.374.294**	**330.783.082.159**	**380.391.374.294**	**330.783.082.159**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập , ngày 10 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

LIX DETERGENT JS COMPANY
No.3, Street No.2, Quater 28, Linh Xuan Ward, HCMC, VN
Phone: (028) 38966803 – 38964072 Fax: (84.28) 38967522
Email: P.ketoan@lixco.com Website: www.lixco.com

COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE FIRST 9 MONTHS OF THE FISCAL YEAR ENDING 31 DECEMBER 2025

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C (Combined)

Address: Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City

Form B01 - DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at September 30, 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	**100**		**1.016.658.775.419**	**918.555.014.948**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.1**	**427.199.632.592**	**373.276.791.759**
1. Cash	111		49.199.632.592	33.276.791.759
2. Cash equivalents	112		378.000.000.000	340.000.000.000
II. Short-term financial investments	**120**		-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities (*)	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123			
III. Short-term receivables	**130**		**269.388.959.515**	**212.002.209.044**
1. Short-term trade receivables	131	V.2	238.054.115.722	203.195.441.893
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.3	24.098.889.178	4.337.080.978
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables from short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.4a	7.235.954.615	4.469.686.173
7. Allowance for short-term doubtful debts (*)	137		-	-
8. Deficits assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	**140**		**274.842.617.728**	**230.963.578.690**
1. Inventories	141	V.5	274.842.617.728	230.963.578.690
2. Allowance for inventories (*)	149		-	-
V. Other current assets	**150**		**45.227.565.584**	**102.312.435.455**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.9a	2.165.047.886	2.132.455.234
2. Deductible VAT	152		40.280.436.662	96.644.863.821
3. Taxes and other receivables from the State	153		2.782.081.036	3.535.116.400
4. Trading Government bonds	154			-
5. Other current assets	155		-	-
B- NON-CURRENT ASSETS	**200**		**465.328.620.906**	**477.913.397.800**
I. Long-term receivables	**210**		-	-
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-

BALANCE SHEET
As at September 30, 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216		-	-
7. Allowance for long-term doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**401.407.218.630**	**415.503.443.604**
1. Tangible fixed assets	221	V.7	364.491.228.772	377.663.023.777
- Historical cost	*222*		*853.237.273.581*	*824.004.016.667*
- Accumulated depreciation (*)	*223*		*(488.746.044.809)*	*(446.340.992.890)*
2. Financial leased assets	224		-	-
- Historical cost	*225*		-	-
- Accumulated depreciation (*)	*226*		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.8	36.915.989.858	37.840.419.827
- Historical cost	*228*		*54.389.873.118*	*54.389.873.118*
- Accumulated depreciation (*)	*229*		*(17.473.883.260)*	*(16.549.453.291)*
III. Investment property	**230**			-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term assets in process	**240**		**2.619.161.572**	**2.003.258.609**
1. Long-term work in process	241			
2. Construction-in-progress	242	V.6	2.619.161.572	2.003.258.609
V. Long-term financial investments	**250**		**55.000.000.000**	**55.000.000.000**
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Investments in other entities	253		-	-
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments (*)	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	**260**		**6.302.240.704**	**5.406.695.587**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.9b	3.531.765.759	2.636.220.642
2. Deferred income tax assets	262	V.16	2.770.474.945	2.770.474.945
3. Long-term components and spare parts	263			-
4. Other non-current assets	268			-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**1.481.987.396.325**	**1.396.468.412.748**

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C (Combined)

Address: Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City

Form B01 - DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at September 30, 2025

LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	**300**		**502.756.294.326**	**459.504.526.410**
I. Current liabilities	**310**		**494.764.269.937**	**451.098.988.008**
1. Short-term trade payables	311	V.11	242.016.502.917	208.700.968.604
2. Short-term advances from customers	312	V.12	11.922.135.651	31.450.677.114
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.13	44.524.701.802	28.180.192.628
4. Payables to employees	314		52.263.541.782	54.585.554.155
5. Short-term accrued expenses	315	V.14	69.179.289.744	13.852.374.726
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Payables according to the progress of construction contracts	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term payables	319	V.15a	6.523.412.744	45.340.088.072
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.10	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Provisions for short-term payables	321			
12. Bonus and welfare funds	322		13.334.685.297	13.989.132.709
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**7.992.024.389**	**8.405.538.402**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.15b	7.992.024.389	8.405.538.402
8. Long-term borrowings and financial leases	338			
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**979.231.101.999**	**936.963.886.338**
I. Owner's equity	**410**	**V.17**	**979.231.101.999**	**936.963.886.338**
1. Capital	411		648.000.000.000	648.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		648.000.000.000	648.000.000.000

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C (Combined)

Address: Quarter 28, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City

Form B01 - DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at September 30, 2025

LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
- Preferred shares	411b			
2. Share premiums	412		-	-
3. Bond conversion options	413			
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks (*)	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		157.895.380.014	97.441.219.809
9. Business arrangement supporting fund	419			
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421		173.335.721.985	191.522.666.529
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		32.800.494.589	191.522.666.529
- Retained earnings of the current period	421b		140.535.227.396	
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other sources and funds	**430**		**0**	**0**
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**1.481.987.396.325**	**1.396.468.412.748**

Prepare, October 10, 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Yen Phuong	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

Trang 4

Reporting entity: LIX DETERGENT J.S.C
Address: Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City
Tổng hợp

Form B02 - DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT
QUARTER III OF 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	QUARTER III		ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF THIS QUARTER	
			CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR	CURRENT YEAR	PREVIOUS YEAR
1	2	3	4	5	6	7
1. Sales	01	VI.1	807.795.323.977	747.470.517.943	2.245.488.630.664	2.265.390.234.369
2. Sales deductions	02	VI.2	27.188.244.291	30.169.225.885	86.732.206.198	92.183.181.362
3. Net sales (10 = 01- 02)	10	VI.3	780.607.079.686	717.301.292.058	2.158.756.424.466	2.173.207.053.007
4. Cost of sales	11	VI.4	613.412.602.155	557.291.325.921	1.673.541.780.994	1.694.004.648.729
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		167.194.477.531	160.009.966.137	485.214.643.472	479.202.404.278
6. Financial income	21	VI.5	6.321.093.878	3.970.936.024	26.561.526.021	9.604.358.906
7. Financial expenses	22	VI.6	1.083.531.123	1.884.507.586	3.734.786.410	4.551.005.663
In which: Loan interest expenses	23		970.410.958	970.410.958	2.879.589.039	2.890.136.984
8. Selling expenses	25	VI.9	73.736.779.099	58.533.757.335	198.364.627.121	186.540.115.578
9. General and administration expenses	26	VI.9	42.066.487.873	41.441.810.298	137.132.523.518	123.194.050.351
10. Net operating profit {30 = 20+(21-22) - (25+26)}	30		56.628.773.314	62.120.826.942	172.544.232.444	174.521.591.592
11. Other income	31	VI.7	262.197.371	9.639.578	653.249.570	95.937.537
12. Other expenses	32	VI.8	3.266.128	89.118.033	68.614.586	176.147.409
13. Other profit/(loss) (40 = 31-32)	40		258.931.243	(79.478.455)	584.634.984	(80.209.872)
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		56.887.704.557	62.041.348.487	173.128.867.428	174.441.381.720
15. Current income tax expense	51	VI.11	11.377.540.912	12.408.269.697	32.593.640.032	34.888.276.344
16. Deferred income tax expense	52	VI.12				
17. Profit after tax (60=50-51-52)	60		45.510.163.645	49.633.078.790	140.535.227.396	139.553.105.376
18. Basic earnings per share (*)	70		628	688	1.945	1.920
19. Diluted earnings per share (*)	71		0	0	0	0

Prepare, October 10, 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Yen Phuong	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

Reporting entity: Lix Detergent Joint Stock Company
Address: Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City
TỔNG HỢP

Form B03 - DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
QUARTER III OF 2025

ITEMS	Code	Note	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
			Current period	Previous period
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	***01***		***173.128.867.428***	***174.441.381.720***
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets	02	V.7, 8	44.583.553.288	43.365.232.316
- Provisions and allowances	03			
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04			
- Gain/(loss) from investing activities	05		(21.399.005.131)	(4.952.024.423)
- Interest expenses	06		2.879.589.039	2.890.136.984
- Others	07			
3. Operating profit before changes of working capital	***08***		***199.193.004.624***	***215.744.726.597***
- Increase/(decrease) of receivables	09		9.088.820.921	29.684.049.743
- Increase/(decrease) of inventories	10		(43.879.039.038)	12.687.227.234
- Increase/(decrease) of payables (excluding interest payables	11		80.015.417.116	6.510.621.476
and corporate income tax payables)				
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		(928.137.769)	2.087.619.026
- Increase/(decrease) of trading securities	13			
- Interests paid	14		(11.000.000.000)	
- Corporate income tax paid	15	V.13	(30.757.031.434)	(32.029.396.932)
- Other cash inflows	16			
- Other cash outflows	17		(21.162.459.147)	(11.609.129.178)
Net cash flows from operating activities	***20***		***180.570.575.273***	***223.075.717.966***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets	21	V.7,8	(37.944.573.205)	(47.065.452.934)
and other non-current assets				
2. Proceeds from disposal of fixed assets	22		122.477.115	83.898.654

ITEMS	Code	Note	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
			Current period	Previous period
1	2	3	4	5
and other non-current assets				
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23			
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24			
5. Investments in other entities	25			
6. Withdrawals of investments in other entities	26			
7. Interest earned, dividends and profits received	27		21.334.361.650	5.457.523.185
Net cash flows from investing activities	***30***		***(16.487.734.440)***	***(41.524.031.095)***
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2. Repayment for capital contributions	32			
and re-purchases of stocks already issued				
3. Proceeds from borrowings	33	V.10	0	0
4. Repayment for loan principal	34	V.10	0	0
5. Payments for financial leased assets	35			
6. Dividends and profit paid to the owners	36		(110.160.000.000)	(97.200.000.000)
Net cash flows from financing activities	***40***		***(110.160.000.000)***	***(97.200.000.000)***
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**53.922.840.833**	**84.351.686.871**
Beginning cash and cash equivalents	**60**		**373.276.791.759**	**269.584.941.284**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61			
Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**427.199.632.592**	**353.936.628.155**

Prepare, October 10, 2025

Preparer	Chief Accountant ,	General Director
Nguyen Thi Yen Phuong	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER III OF 2025

I. General information

1. **Ownership form:** Joint Stock Company, with 51% owned by the government.
2. **Operating field:** Industrial manufacturing and trading.
3. **Principal business activities:** manufacture synthetic cleansers and cosmetics; to manufacture and to trade chemicals of all kinds, to trade import-export activities, and to trade real estate
4. **Normal operating cycle:** Normal operating cycle of the Company is within 12 months.
5. **Characteristics of the Company's Operations during the financial year affecting the Financial Statements**
6. **Structure of the Company**

- Affiliates that are not legal entities and do accounting works dependently:

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Binh Duong Branch

Address: A-6, A-12, Dai Dang Industrial Zone, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Bac Ninh Branch

Address: Lot II – 1.1, Que Vo 2 Industrial Zone, Dao Vien Ward, Bac Ninh Province, Vietnam

+ Name: Lix Detergent Joint Stock Company - Representative office in Ho Chi Minh City

Address: LD-02.05, Lexington Building, 67 Mai Chi Tho Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

II. Fiscal year and accounting currency:

1. **Fiscal year:** The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.
2. **Accounting currency unit: Vietnamese Dong (VND)**

III. Accounting Standards and System:

1. **Accounting System:** Accounting policies for Vietnamese enterprises
2. **Statement of the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Combined Financial Statements.

IV . Accounting policies:

1. **Principles for conversion of Financial Statements prepared in foreign currency into Vietnamese Dong:** None
2. **Types of exchange rates applied in accounting: Actual exchange rates and accounting book exchange rate**

3. **Principles for recognition of Cash and Cash equivalents:**

- Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents consist of short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

- Bank deposits are classified as demand deposits..

4. **Accounting principles for receivables:**

- Trade receivables and other receivables are recognized based on invoices and supporting documents..

5. **Principles for recognition of inventories:**

- Principles for recognition of inventories: actual cost.

- Inventories valuation method: weighted average method.

- Inventories accounting method: perpetual method.

- Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/decreases in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales.

6. **Principles for recognition and depreciation of fixed assets, financial leased fixed assets, and investment prope**

- Principle for recognition of fixed assets (tangible, intangible, financial leases):

Historical cost = Purchase price (excluding VAT) + Taxes (if applicable) + Costs

- Depreciation method for tangible, intangible, and financial leased fixed assets: Straight-line method..

7. **Accounting principles for deferred income tax:**

- Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

- Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

8. Accounting principles for prepaid expenses:

- Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 2 years.

- Land rental expenses: Allocated over the lease term as specified in the land lease agreement.

9. Principles for recognition of accrued expenses

- Recognized based on reasonable estimates of amounts payable for goods and services already consumed..

10. Principles for recognition of owner's equity:

- Owners' capital contributions are recognized at the actual amounts contributed by the shareholders.

- Principles for recognizing foreign exchange rate differences

- Principles for recognizing retained earnings.

11. Principles and methods for revenue recognition:

- Revenue from sales of goods and finished products: Revenue is recognized when the majority of risks and rewards of ownership, as well as control over the goods and finished products, have been transferred to the buyer, and significant uncertainties related to payment, associated costs, or potential returns no longer exist.

- Revenue from service provision: Revenue is recognized when significant uncertainties regarding payment or associated costs no longer exist. For services performed over multiple accounting periods, revenue is recognized based on the percentage of service completion as of the financial year-end.

12. Other accounting principles and methods.

V. Additional information on items of the Balance sheet

(Unit : VND)

1. Cash	**End of the period 30.09.2025**	**Beginning of Year 01.01.2025**
- Cash on hand	**1.016.312.550**	**1.016.063.000**
+ Cash in VND	918.122.710	798.160.000
+ Foreign currency cash (USD) (^)	38.227.840	165.741.000
+ Foreign currency cash (EUR) (^ ^)	59.962.000	52.162.000
- Demand deposits	**48.183.320.042**	**32.260.728.759**
+ Deposits in VND	28.838.800.915	22.181.993.986
+ Foreign currency deposits (USD) (**)	19.298.979.500	10.039.148.510
+ Foreign currency deposits (EUR) (***)	45.539.627	39.586.263
- Term deposits	**378.000.000.000**	**340.000.000.000**
+ Term deposits in VND	378.000.000.000	340.000.000.000
Total	**427.199.632.592**	**373.276.791.759**

(^) USD 1,484.00

(^^) EUR 2,000.00

(**) USD 741,109.33

(***) EUR 1,518.95

2. Short-term trade receivables	End of the period 30.09.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a . Short-term trade receivables	**238.038.534.102**	**203.195.441.893**
- EB Services Company Limited	4.907.924.214	3.512.498.070
- Saigon Union Of Trading Co-Operation	29.518.014.822	27.429.082.728
- Hoang Nam Production Company Limited	15.653.296.638	11.327.225.000
- Unique Plastics Co., Ltd	35.185.378.176	23.458.720.725
- Wincommerce General Commercial Services JSC	23.124.055.015	22.410.206.911
- MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	9.878.446.559	9.515.040.116
- Bach Hoa Xanh Trading Joint Stock Company	26.164.929.750	39.557.846.727
- Other customers	93.606.488.928	65.984.821.616
b . Accounts receivable from related parties	**15.581.620**	**0**
- Ha Noi Soap Joint Stock Company	14.929.920	0
- The Southern Fertilizer Joint Stock Company	651.700	0
Total	**238.054.115.722**	**203.195.441.893**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	End of the period 30.09.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a. Trả trước cho nhà cung cấp	**24.098.889.178**	**4.337.080.978**
- Sang Tao Machine Manufacturing Co., Ltd		750.277.778
- Hoa Vinh Mechanical Import Export And Manufacture Co., Ltd		742.170.000
- Song Hiep Loi Technology Trading Co., Ltd		618.100.000
- Kim Long Trading and Construction Company Limited	8.186.560.556	
- Nuturco Pharmaceutical Joint Stock Company	8.507.992.920	
- Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Lam Dong Branch	0	1.126.481.000
- Other suppliers	7.404.335.702	1.100.052.200
Total	**24.098.889.178**	**4.337.080.978**

4. Other receivables	End of the period 30.09.2025		Beginning of Year 01.01.2025	
	Value	Allowance	Value	Allowance
a. Short-term	**7.235.954.615**	**0**	**4.469.686.173**	**0**
- Deposits	98.549.000	0	25.000.000	0
- Advances	886.500.000	0	0	0
- Other recceivables	6.250.905.615	0	4.444.686.173	0
b. Long-term	**0**	**0**	**0**	**0**
- Deposits	0	0		0

5. Inventories	End of the period 30.09.2025		Beginning of Year 01.01.2025	
	Original costs	Allowance	Original costs	Allowance
- Goods in transit	1.675.517.350	0	782.243.865	0
- Materials and supplies	177.367.091.295	0	142.880.499.501	0
- Tools	8.956.874.034	0	5.787.299.884	0
- Work-in-process	6.017.733.275	0	2.870.695.168	0
- Finished goods	74.944.826.712	0	76.876.709.784	0
- Merchandise	5.880.575.062	0	1.766.130.488	0
Total	**274.842.617.728**	**0**	**230.963.578.690**	**0**

- The value of inventory that is obsolete, deteriorated, or of poor quality and cannot be consumed at the end of the period; reasons and handling procedures for such inventory;

- The value of inventory pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the period.

- Reasons for additional allowance or reversals of inventory write-downs.

6. Assets in process:	End of the period 30.09.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a. Construction-in-progress	**2.619.161.572**	**2.003.258.609**
+ Fees for financial reporting and project consulting	2.619.161.572	2.003.258.609
Total	**2.619.161.572**	**2.003.258.609**

7. Increase, decrease in tangible fixed assets

Khoản mục	Buildings & structures	Machinery & equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	**293.243.943.297**	**484.203.925.655**	**28.639.510.846**	**17.916.636.869**		**824.004.016.667**
- Acquisition during the year	4.172.330.250	18.440.105.000	1.148.000.000	2.912.117.249		**26.672.552.499**
- Completed construction	40.648.148	2.484.058.636	1.357.604.031			**3.882.310.815**
- Liquidation and disposal	387.300.000	934.306.400				**1.321.606.400**
Ending balance	**297.069.621.695**	**504.193.782.891**	**31.145.114.877**	**20.828.754.118**	**0**	**853.237.273.581**
Accumulated depreciation						**0**
Beginning balance	**150.980.182.812**	**265.386.915.634**	**19.293.212.260**	**10.680.682.184**		**446.340.992.890**
- Depreciation during the year	12.130.582.973	27.863.182.352	2.078.439.828	1.586.918.166		**43.659.123.319**
- Carrying value of assets for liquidation and sale	67.535.000					**67.535.000**
- Liquidation and disposal	387.300.000	934.306.400				**1.321.606.400**
Ending balance	**162.791.000.785**	**292.315.791.586**	**21.371.652.088**	**12.267.600.350**	**0**	**488.746.044.809**
Net book values						**0**
- Beginning balance	142.263.760.485	218.817.010.021	9.346.298.586	7.235.954.685		377.663.023.777
- Ending balance	134.278.620.910	211.877.991.305	9.773.462.789	8.561.153.768		364.491.228.772

- The net book values of tangible fixed assets used as collateral for loans.

- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

Item	Buildings & structures	Machinery & equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible assets	Total
- At the beginning of the year	60.439.315.119	108.144.201.833	10.167.238.552	5.204.096.757		183,954,852,261
- At the end of the period	66.811.052.469	114.099.899.433	12.265.668.188	6.228.866.757		199,405,486,847

- The historical cost of assets waiting for liquidation at the end of the year

- Commitments related to the acquire and sale of tangible fixed assets with significant future value

- Other changes in tangible fixed assets

8. Increase, decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use right	Issuance right	Copy rights, patents	Computer software	Other intangible assets	Total
Initial costs						
Beginning balance	**54.261.691.300**			**128.181.818**		**54.389.873.118**
- Created Internally						0
- Increase from business combination						0
- Acquisition during the year						0
- Transferred to tools						0
Ending balance	**54.261.691.300**			**128.181.818**		**54.389.873.118**
Accumulated amortization						
Beginning balance	**16.449.156.783**			**100.296.508**		**16.549.453.291**
- Amortization during the year	904.429.971			19.999.998		924.429.969
- Liquidation and disposal						
Ending balance	**17.353.586.754**			**120.296.506**		**17.473.883.260**
Net book values						
- At the beginning of the year	37.812.534.517	0	0	27.885.310		37.840.419.827
- At the end of the period	36.908.104.546	0	0	7.885.312		36.915.989.858

- The historical cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but are still in use:

Item	Land use right	Issuance right	Copy rights, patents	Computer software	Other intangible assets	Total
- At the beginning of the year	0	0	0	48.181.818		48.181.818
- At the end of the period	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

9. Prepaid expenses	**End of the period 30.09.2025**	**Beginning of Year 01.01.2025**
a . Short-term	**2.165.047.886**	**2.132.455.234**
- Insurance purchases	377.430.256	65.950.250
- Tools	582.125.805	1.674.676.746
- Other short-term prepaid expenses	1.205.491.825	391.828.238
b . Long-term	**3.531.765.759**	**2.636.220.642**
- Tools	49.044.000	231.861.000
- Other long-term prepaid expenses	3.482.721.759	2.404.359.642

10. Short-term borrowings	End of the period 30.09.2025		For the nine months ended September 30, 2025		Beginning of Year 01.01.202	
	Value	Amount expected to settle	Increase	Decrease	Value	Amount expected to settle
- Vay khác	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Total	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**	**0**	**0**	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**

11. Trade payables	End of the period 30.09.2025		Beginning of Year 01.01.2025	
	Value	expected to settle debts	Value	Amount expected to settle debts
a. Short-term trade payables	**225.171.681.681**	**225.171.681.681**	**197.923.019.216**	**197.923.019.216**
- Soft Industry Corporation	14.257.770.120	14.257.770.120	18.425.015.400	18.425.015.400
- U.I.C Vietnam Co., Ltd.	42.685.972.920	42.685.972.920	18.832.077.000	18.832.077.000
- Manuchar Vietnam Limited	5.418.127.260	5.418.127.260	12.378.037.248	12.378.037.248
- Branch of Tico Joint Stock Company	6.865.110.720	6.865.110.720	5.707.768.000	5.707.768.000
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	0	0	6.678.009.360	6.678.009.360
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	9.369.917.123	9.369.917.123	18.475.192.231	18.475.192.231
- Nhat Tan Co.,Ltd	7.315.384.892	7.315.384.892	7.840.501.229	7.840.501.229
- Vico Chemicals Joint Stock Company	0	0	11.797.589.100	11.797.589.100
- Thanh Phu Plastic Packaging Joint Stock Company	12.802.414.548	12.802.414.548	10.237.229.123	10.237.229.123
- Unique Plastics Co., Ltd	11.285.256.960	11.285.256.960	4.710.863.522	4.710.863.522
- Others	115.171.727.138	115.171.727.138	82.840.737.003	82.840.737.003
b . Payables to related parties	**16.844.821.236**	**16.844.821.236**	**10.777.949.388**	**10.777.949.388**
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC		0	251.864.640	251.864.640
- South Chemicals Import - Export JSC	13.591.065.600	13.591.065.600	6.295.523.220	6.295.523.220
- Hanoi Soap Joint Stock Company		0	70.902.216	70.902.216
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	151.170.840	151.170.840	134.577.072	134.577.072
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	3.102.584.796	3.102.584.796	4.025.082.240	4.025.082.240
Total	**242.016.502.917**	**242.016.502.917**	**208.700.968.604**	**208.700.968.604**

12. Short-term advances from customers	End of the period 30.09.2025		Beginning of Year 01.01.2025	
	Value	Amount expected to settle debts	Value	Amount expected to settle debts
a. Advances from customers	**11.922.135.651**	**11.922.135.651**	**31.450.677.114**	**31.450.677.114**
- Chip Mong Group., Ltd.	2.955.842.110	2.955.842.110	11.061.104.534	11.061.104.534
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	424.742.310	424.742.310	424.742.310	424.742.310
- Rezident DV" LLC		-	657.306.526	657.306.526
- Puregold Duty Free, INC.		-	19.074.383	19.074.383
- Aj and Sons Enterprises Limited	24.019.316	24.019.316	23.177.705	23.177.705
- Others	8.517.531.915	8.517.531.915	19.265.271.656	19.265.271.656
Total	**11.922.135.651**	**11.922.135.651**	**31.450.677.114**	**31.450.677.114**

13. Taxes and other obligations to the State Budget	Beginning balance 01.01.2025	Amount payable for the nine months ended September 30, 2025	Amount paid for the nine months ended September 30, 2025	Ending balance 30.09.2025
a. Payables:	**28.180.192.628**	**86.280.550.882**	**69.936.041.708**	**44.524.701.802**
I.TAXES	**24.747.128.925**	**85.080.147.983**	**67.251.842.777**	**42.575.434.131**
- Value-added tax (VAT)	3.951.476.631	30.163.015.381	14.121.362.181	19.993.129.831
- Value-Added Tax on Imported Goods	0	9.498.213.968	9.498.213.968	0
- Export-import duties	0	358.753.387	358.753.387	0
- Corporate income tax	20.743.383.712	32.593.640.032	30.757.031.434	22.579.992.310
- Personal income tax	50.423.897	8.781.447.812	8.829.559.719	2.311.990
- Contractor tax	1.844.685	4.315.804	6.160.489	0
- Non-agricultural land use tax	0	120.744.149	120.744.149	0
- Land rental fee		3.554.017.450	3.554.017.450	
- Business license tax	0	6.000.000	6.000.000	0
II.OTHER PAYABLES	**3.433.063.703**	**1.200.402.899**	**2.684.198.931**	**1.949.267.671**
- Fees and charges	3.433.063.703	1.183.901.183	2.667.697.215	1.949.267.671
- Other payables		16.501.716	16.501.716	0
Total	**28.180.192.628**	**86.280.550.882**	**69.936.041.708**	**44.524.701.802**
b . Receivables				
- Personal income tax	3.535.116.400		(753.035.364)	2.782.081.036
Total	**3.535.116.400**	**0**	**(753.035.364)**	**2.782.081.036**

14. Accrued expenses	Ending balance 30.09.2025	Beginning balance 01.01.2025
- Advance deduction of salary for leave periods		
- Other accrued expenses	69.179.289.744	13.852.374.726
Total	**69.179.289.744**	**13.852.374.726**

15. Other payables	Ending balance 30.09.2025	Beginning balance 01.01.2025
a. Short-term:		
Payables to other organizations and individuals	**3.083.275.769**	**17.255.540.136**
- Trade Union's expenditures	694.855.500	515.887.645
- Dividends	0	15.876.000.000
- Other payables	2.388.420.269	863.652.491
Payables to related party	**3.440.136.975**	**28.084.547.936**
- Vietnam National Chemical Group - Dividends	0	16.524.000.000
- Vingroup - Loan interest expenses	3.440.136.975	11.560.547.936
Total	**6.523.412.744**	**45.340.088.072**
b. Long-term:		
- Long-term deposits	7.992.024.389	8.405.538.402
Total	**7.992.024.389**	**8.405.538.402**

16. Deferred income tax assets	Ending balance 30.09.2025	Beginning balance 01.01.2025
- Deferred income tax assets are related to temporarily deductible differences.	2.770.474.945	2.770.474.945
Deferred income tax assets	**2.770.474.945**	**2.770.474.945**

17. Owner's equity

a. Statement of fluctuations in owner's equity

	Items under owner's equity						
	Capital	Share premiums	Bond conversion options	Investment and development fund	Foreign exchange differences	Retained earnings and funds	Total
A	1	2	3	4	6	7	
Beginning balance of the previous year	**324.000.000.000**	**0**	**0**	**370.674.065.760**	**0**	**187.661.337.910**	**882.335.403.670**
- Capital increase in the previous year	324.000.000.000			(324.000.000.000)			0
- Profit from the previous year						201.513.867.351	201.513.867.351
- Appropriation for investment and development fund				50.767.154.049		(50.767.154.049)	0
- Appropriation for bonus and welfare funds						(17.285.384.683)	(17.285.384.683)
- Dividend payment in cash for 2023						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Advance dividend in cash for 2024						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
Ending balance of the previous year	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**97.441.219.809**	**0**	**191.522.666.529**	**936.963.886.338**
Beginning balance of the current year	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**97.441.219.809**	**0**	**191.522.666.529**	**936.963.886.338**
- Capital increase in the current year							0
- Profit for the current year						140.535.227.396	140.535.227.396
- Appropriation for investment and development fund				60.454.160.205		(60.454.160.205)	0
- Appropriation for bonus and welfare funds						(20.508.011.735)	(20.508.011.735)
- Dividend payment in cash for 2024						(77.760.000.000)	(77.760.000.000)
Ending balance of the period	**648.000.000.000**	**0**	**0**	**157.895.380.014**	**0**	**173.335.721.985**	**979.231.101.999**

b. Details of capital contribution of the owners	**End of the period 30.09.2025**	**Beginning of Year 01.01.2025**
- Capital contribution of the State	330.480.000.000	330.480.000.000
- Capital contribution of other shareholders	317.520.000.000	317.520.000.000
Total	**648.000.000.000**	**648.000.000.000**

c. Capital transactions with shareholders and dividend, profit distribution	**End of the period 30.09.2025**	**Beginning of Year 01.01.2025**
- Capital		
+ Capital contribution at the beginning of the year	648.000.000.000	648.000.000.000
+ Capital contribution increase during the year		0
+ Capital contribution decrease during the year	0	0
+ Capital contribution at the end of the year	648.000.000.000	648.000.000.000
- Dividends and profits distributed for 2024	110.160.000.000	0

d. Shares	End of the period 30.09.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Number of shares registered to be issued	64.800.000	64.800.000
- Number of shares sold to the public	64.800.000	64.800.000
+ Common shares	64.800.000	64.800.000
+ Preference shares (classified as owner's equity)		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preference shares (classified as owner's equity)		
- Number of outstanding shares		
+ Common shares	64.800.000	64.800.000
+ Preference shares (classified as owner's equity)		
* Par value of outstanding shares	10.000 đồng	10.000 đồng

đ. Dividend	End of the period 30.09.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Dividends declared after the end of the financial year		
+ Dividends declared on common shares		
+ Dividends declared on preferred shares		
- Cumulative dividends on preferred shares not yet recognized		

e. Company funds	End of the period 30.09.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Investment and development fund	157.895.380.014	97.441.219.809
- Financial reserve funds		
- Other funds		

17. Off-Combined Balance Sheet items	End of the period 30.09.2025	Beginning of Year 01.01.2025
a. Foreign currencies		
- USD	742.593,33	404.154,04
- EUR	3.518,95	3.517,82
b. Treated doubtful debts	**1.192.429.695**	**1.192.429.695**
- Head office	719.357.115	719.357.115
- Hanoi Branch	473.072.580	473.072.580

* Reasons for writing off: Customers have left their business location and declared to be insolvent.

VI. Additional information on the items of the combined income statement

Unit : VND

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
1. Revenue from sales of goods and provisons of services		
a. Gross revenue		
- Revenue from sales of finished goods	2.136.629.576.064	2.172.971.018.667
- Revenue from other activities	108.859.054.600	92.419.215.702
Total	**2.245.488.630.664**	**2.265.390.234.369**

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
2. Sales deductions	**86.732.206.198**	**92.183.181.362**
In which		
- Trade discounts	83.335.234.505	90.768.384.145
- Sales returns	3.396.971.693	1.414.797.217
- Sales allowances		

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
3. Net sales	**2.158.756.424.466**	**2.173.207.053.007**
In which		
- Sales of finished goods	2.049.928.077.663	2.080.787.837.305
- Sales of other activities	108.828.346.803	92.419.215.702

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
4. Costs of sales		
- Costs of finished products sold	1.573.684.731.918	1.608.593.281.207
- Costs of other activities provided	99.857.049.076	85.411.367.522
- Costs of sales deductions		
Total	**1.673.541.780.994**	**1.694.004.648.729**

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
5. Financial income		
- Term deposit interest	10.344.063.016	4.939.095.769
- Demand deposit interest	38.626.132	34.056.101
- Proceeds from the sale of foreign currencies	2.620.449.936	1.999.826.705

- Exchange gain arising	2.558.386.937	2.631.380.331
- Other financial income	11.000.000.000	
Total	**26.561.526.021**	**9.604.358.906**

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
6. Financial expenses		
- Loan interest expenses	2.879.589.039	2.890.136.984
- Exchange loss arising	855.197.371	1.660.868.679
- Foreign exchange loss from the remeasurement of monetary items denominated in foreign currency		
- Other financial expenses		
- Reductions in financial expenses		
Total	**3.734.786.410**	**4.551.005.663**

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
7. Other income		
assets	101.888.300	57.129.294
- Proceeds from treatment for liabilities		
- Other income	551.361.270	38.808.243
Total	**653.249.570**	**95.937.537**

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
8. Other expenses		
- Expenses for liquidation and disposal of fixed assets	46.946.185	44.200.640
- Tax payments	16.776.439	36.120.586
- Other expenses	4.891.962	95.826.183
Total	**68.614.586**	**176.147.409**

9. Selling expenses and General and administration expenses	Current year Figures for the nine months ended September 30, 2025	Previous year Figures for the nine months ended September 30, 2024
a. General and administration expenses arised during the period	**137.132.523.518**	**123.194.050.351**
- Staff costs	48.780.870.105	44.173.132.932
- Materials and office supplies	17.505.289.622	15.290.220.065
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	7.485.333.973	6.928.313.650
- Taxes, fees, and legal fees	6.848.371.572	6.290.283.661
- External services rendered	11.561.471.645	13.748.503.771

- Other expenses	44.951.186.601	36.763.596.272
b. Selling expenses arised during the period	**198.364.627.121**	**186.540.115.578**
- Expenses for employees	27.679.879.217	22.625.389.580
- Materials, tools	8.015.637.719	5.731.193.796
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	3.285.255.496	3.338.562.512
- External services rendered	109.200.001.926	112.246.150.985
- Other expenses	50.183.852.763	42.598.818.705

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
10. Operating costs		
- Materials and supplies	1.444.674.380.074	1.451.568.602.188
- Labor costs	197.838.421.588	186.306.471.626
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	44.583.553.288	43.365.232.316
- External services rendered	126.305.083.966	133.821.397.031
- Other expenses	111.286.187.112	96.122.881.365
Total	**1.924.687.626.028**	**1.911.184.584.526**

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
11. Current income tax expense		
- Income tax expenses based on taxable income for the current year	32.425.773.486	34.888.276.344
- Adjustments for income tax expenses of prior years in the current year	167.866.546	
- Total current income tax expenses	**32.593.640.032**	**34.888.276.344**

	Current year	Previous year
	Figures for the nine months ended September 30, 2025	Figures for the nine months ended September 30, 2024
12. Deferred income tax expense		
- Deferred income tax expenses arising from temporary taxable differences		
- Deferred income tax expenses arising from the reversal of deferred income tax assets		
- Deferred income tax income arising from the recognition tax-deductible temporary differences		
- Deferred income tax income arising from unutilized tax and tax credits		
- Deferred income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities		
- Total deferred income tax expenses		

VII. Additional information on the items of the combined cash flow statement

1. Actual proceeds from borrowings during the period

- Proceeds from borrowings under ordinary contract: 0 VND

2. Actual repayment for loan principal during the period

- Repayments of principal under theo ordinary contract: 0 VND

VIII . Other disclosures

1- Contingent liabilities, commitments, and other financial information:

2- Events after the end of the reporting period:

3- Information regarding related parties:

1 . Transactions with related parties

Transactions with the key managers and their related individuals

The key managers and related individuals include: member of the Board of Directors, the Board of Management, the Chief Accountant, and their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals:

No accounting transactions occurred

As of the end of the financial year, receivables from and payables to key managers and their related individuals are as follo

No accounting transactions occurred

Income of the key managers: (including salaries and bonuses for the financial year 2024, paid in the first quarter of 2025)

	Full name	The nine months ended September 30, 2025	The nine months ended September 30, 2024
Salary, bonus, remuneration of the Board of Directors			
Chairman of the BoDs - appointed on 29/04/2021	Pham Quoc Đai	353.833.333	341.333.333
Member of the BoDs cum General Director	Cao Thanh Tin	207.000.000	195.000.000
Member of the BoDs cum Deputy General Director	Bui Cong Than	162.000.000	150.000.000
Member of the BoDs cum Deputy General Director	Le Đinh Vy	162.000.000	150.000.000
Member of the BoDs - dismissed on 25/04/2025	Ha Phuoc Du	72.000.000	150.000.000
Member of the BoDs - appointed on 25/04/2025	Thieu Thi Hong Minh	54.000.000	
Salary, bonus, remuneration of the Board of Supervisors			
Head of Board	Truong Thi Tram	162.000.000	150.000.000
Member	Pham Thi Huyen	163.833.333	143.333.333
Member	Nguyen Thi Thuy Van	130.500.000	114.000.000
Salary, bonus, remuneration of other members of the Board of Management			
General Director	Cao Thanh Tin	1.740.393.583	727.180.665
Deputy General Director	Bui Cong Than	1.527.870.917	656.160.335
Deputy General Director	Le Đinh Vy	1.527.870.917	657.160.335
Chief Accountant	Pham Thi Kim Hong	1.470.403.644	745.724.515
Sales Director	Ha Phuoc Du	1.753.740.651	1.437.262.000
Salaries, bonuses, and other remuneration of the Board of Supervisors			
Head of Board	Truong Thi Tram	599.327.774	670.946.394
Member	Nguyen Thi Thuy Van	677.468.423	700.130.623
Salary, bonus, remuneration of the Head of Internal Audit Committee			
Head of Internal Audit Committee	Dao Chau Minh Khang	690.362.597	779.326.334

Transactions with other related parties

Other related parties of the Company include:

Related parties	Relationship
- Vietnam National Chemical Group	Parent company
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	Group company
- Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	"
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Compa	"
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC	"
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	"
- The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	"
- Vietnam Pesticide Joint Stock Company	"
- The Southern Fertilizer Joint Stock Company	"
- Hanoi Soap Joint Stock Company	"
- Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company	"
- Saovang Rubber Joint Stock Company	"
- Industrial Gas And Welding Electrode Joint Stock Company	"
- Lam Thao Fertilizers And Chemicals Joint Stock Company	"
- Dry Cell And Storage Battery Jointstock Company	"
- Xalivico Limited Liability Company	Associate
- Vingroup Joint Stock Company	Related to Associate

Transactions arising during the year between the Company and other related parties are as follows:

PURCHASES	The nine months ended September 30, 2025	The nine months ended September 30, 2024
- South Chemicals Import - Export Joint Stock Company	**29.859.077.000**	**31.922.928.700**
+ Purchase of Sulfate, tripoly	29.859.077.000	31.922.928.700
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	**20.508.434.900**	**16.414.197.000**
+ Purchase of Javel, liquid Soude	20.508.434.900	16.414.197.000
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	**1.823.296.600**	**936.342.800**
+ Purchase of Soude 32%	1.823.296.600	936.342.800
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC	**613.404.500**	**645.658.000**
+ Purchase Silicate	613.404.500	645.658.000
- Hanoi Soap Joint Stock Company	**493.087.260**	**1.486.486.080**
+ Purchase of supplies, scented soap	493.087.260	1.486.486.080
TOTAL	**53.297.300.260**	**51.405.612.580**

OTHER TRANSACTIONS	The nine months ended September 30, 2025	The nine months ended September 30, 2024
- Vingroup Joint Stock Company	**2.879.589.039**	**2.890.136.984**
+ Loan interest	2.879.589.039	2.890.136.984

- Vietnam National Chemical Group	**39.657.600.000**	**49.572.000.000**
+ Dividend	39.657.600.000	49.572.000.000
TOTAL	**42.537.189.039**	**52.462.136.984**

SALES	The nine months ended September 30, 2025	The nine months ended September 30, 2024
- Hanoi Soap Joint Stock Company	**521.007.180**	**709.639.140**
+ Sales of materials, handling costs	521.007.180	709.639.140
- The Southern Fertilizer Joint Stock Company	**603.426**	**0**
+ Sale of detergent powder	603.426	0
TOTAL	**521.610.606**	**709.639.140**

ACCOUNTS RECEIVABLE	End of the period 30.09.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- Hanoi Soap Joint Stock Company	**14.929.920**	**0**
+ Bán vật tư	14.929.920	0
- The Southern Fertilizer Joint Stock Company	**651.700**	**0**
+ Sale of detergent powder	651.700	0
TOTAL	**15.581.620**	**0**

PAYABLES	End of the period 30.09.2025	Beginning of Year 01.01.2025
- South Chemicals Import - Export JSC	**13.591.065.600**	**6.295.523.220**
+ Purchase of Sulfate, tripoly	13.591.065.600	6.295.523.220
- Viet Tri Chemical Joint Stock Company	**151.170.840**	**134.577.072**
+ Purchase of Soude 32%,	151.170.840	134.577.072
- Hanoi Soap Joint Stock Company	**0**	**70.902.216**
+ Purchase of supplies, scented soap	0	70.902.216
- South Basic Chemicals Joint Stock Company	**2.636.506.476**	**4.025.082.240**
+ Purchase of Javel, liquid Soude	2.636.506.476	4.025.082.240
- Vietnam Chemicals Import And Export JSC	**0**	**251.864.640**
+ Purchase of Silicate	0	251.864.640
TOTAL	**16.378.742.916**	**10.777.949.388**

OTHER SHOR-TERM PAYABLES	Cuối kỳ 30.09.2025	Đầu năm 01.01.2025
- Vietnam National Chemical Group	**0**	**16.524.000.000**
+ Advance dividend	0	16.524.000.000
- Vingroup Joint Stock Company	**3.440.136.975**	**11.560.547.936**
+ Loan interest	3.440.136.975	11.560.547.936
TOTAL	**3.440.136.975**	**28.084.547.936**

The prices of merchandises, services supplied to other related parties: The purchases of merchandises and services from other related parties are done at the market prices.

The receivables are unsecured and will be settled in cash. No allowance for doubtful debts has been made for receivables from related parties.

4. Presentation of assets, revenue, and business performance by segment (by business segments or geographical segments) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (2):

The Company's segment information is presented according to business segments and geographical segments. The primary reporting format is the geographical segments based on the internal organizational and management structure

Geographical segment

The Company's operations mainly take place in export and local segments

Information on financial performance, fixed assets, other non-current assets, and remarkable non-cash expenses according to the geographical segment based on the locations of the Company's customers is as follows:

	Export segment	**Local segment**	**Total**
The nine months ended September 30, 2025			
Net external sales	350.787.426.014	1.807.968.998.452	2.158.756.424.466
Net inter-segment sales	-	-	-
Total net sales	***350.787.426.014***	***1.807.968.998.452***	***2.158.756.424.466***
Segment business performance	78.845.021.105	406.369.622.367	485.214.643.472
Expenses not attributable to segments			(335.497.150.639)
Operating profit			149.717.492.833
Financial income			26.561.526.021
Financial expenses			(3.734.786.410)
Other income			653.249.570
Other expenses			(68.614.586)
Profit or loss in associates and joint ventures	-	-	-
Current income tax expense			(32.593.640.032)
Deferred income tax expense			-
Profit after tax			***140.535.227.396***
Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets			***36.186.374.459***
Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments	-	-	***48.703.616.353***
Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)	-	-	

	Export segment	Local segment	Total
The nine months ended September 30, 2024			
Net external sales	309.988.122.387	1.863.218.930.620	2.173.207.053.007
Net inter-segment sales	-	-	-
Total net sales	***309.988.122.387***	***1.863.218.930.620***	***2.173.207.053.007***
Segment business performance	68.353.842.925	410.848.561.353	479.202.404.278
Expenses not attributable to segments			(309.734.165.929)
Operating profit			169.468.238.349
Financial income			9.604.358.906
Financial expenses			(4.551.005.663)
Other income			95.937.537
Other expenses			(176.147.409)
Profit or loss in associates and joint ventures	-	-	-
Current income tax expense			(34.888.276.344)
Deferred income tax expense			
Profit after tax			***139.553.105.376***
Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets			***33.524.381.047***
Total depreciation (amortization) and allocation of long-term prepayments			***47.272.312.026***
Total value of significant non-cash expenses (excluding depreciation and allocation of long-term prepaid expenses)			

Information on assets and liabilities according to geographical segment based on the customers' locations of the Co

	Export segment	Local segment	Total
End of the period			
Direct assets of segment			
Allocated assets	243.778.764.078	1.180.813.157.302	1.424.216.921.380
Unallocated assets			57.770.474.945
Total assets			***1.481.987.396.325***
Direct liabilities of segment	-	-	-
Allocated liabilities	83.814.887.763	405.981.721.266	489.796.609.029
Unallocated liabilities			13.334.685.297
Total liabilities			***503.131.294.326***
Beginning of Year			
Direct assets of segment			
Allocated assets	199.748.552.201	1.138.949.385.602	1.338.697.937.803
Unallocated assets			57.770.474.945
Total assets			***1.396.468.412.748***
Direct liabilities of segment			
Allocated liabilities	66.475.828.760	379.039.564.941	445.515.393.701
Unallocated liabilities			13.989.132.709
Total liabilities			***459.504.526.410***

Operating field

The Company's operating field mainly include:

- Field 01: Selling finished goods.

- Field 02: Other activities.

Information on net external sales according to operating field is as follows:

	The nine months ended September 30, 2025	The nine months ended September 30, 2024
- Field 1: Selling finished goods	2.049.928.077.663	2.080.788.792.084
- Field 2: Other activities	108.828.346.803	92.418.260.923
Total	**2.158.756.424.466**	**2.173.207.053.007**

Information on arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets, and segment assets according to operating field is as follows:

	Arisen expenses on acquisition of fixed assets, other non-current assets			Segment assets	
	The nine months ended September 30, 2025	The nine months ended September 30, 2024		The nine months ended September 30, 2025	The nine months ended September 30, 2024
- Field 1: Selling finished goods	34.362.128.210	32.098.716.157	- Field 1: Selling finished goods	1.352.418.560.395	1.229.238.800.430
- Field 2: Other activities	1.824.246.249	1.425.664.890	- Field 2: Other activities	71.798.360.985	54.596.657.108
Total	**36.186.374.459**	**33.524.381.047**		**1.424.216.921.380**	**1.283.835.457.538**

5. Financial risk management

Overview

The Company's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board o Directors is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implemer of applied policies and controls. Risk management is primarily carried out by the Accounting and Finance Department in accordance with policies and procedures approved by the General Director.

Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a loss for the Company by its failure to pay for its obligations.

The Company is exposed to credit risks mainly from trade receivables and cash in banks.

Trade receivables

In order to control the trade receivables, the Company's Board of Management has released regulations on sales of goods with strict stipulations in details on purchase subjects, sales limits, credit limit, and credit term. The Board of Management will inspect the conformity with these regulations on sales of goods every month. Besides, the accountant follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

Trade receivables of the Company are related to various entities operating in different fields of business and geographical areas, and therefore the credit risk exposed from trade receivables is low.

Cash in bank

The Company's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Management does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum level of risk exposed to financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.6 regarding carrying values of financial assets).

The entire financial assets of the Company have not been overdue or devaluated.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities. The Company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities. The Company's approach to control this risk includes: regularly following up on the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of changes in cash flows to the Company.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to be made according to the contracts, as follows:

	1 year and less	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
End of the period				
- Borrowings	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Trade payables	242.016.502.917	0		242.016.502.917
- Other payables	75.007.846.988	7.992.024.389		82.999.871.377
Total	**372.024.349.905**	**7.992.024.389**	**0**	**380.016.374.294**

Beginning of Year	1 year and less	More than 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
- Borrowings	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Trade payables	208.700.968.604	0		208.700.968.604
- Other payables	58.676.575.153	8.405.538.402		67.082.113.555
Total	**322.377.543.757**	**8.405.538.402**	**0**	**330.783.082.159**

The Board of Management believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Company has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows and from the amounts receivable from mature financial assets.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks exposed to the operations of the Company include foreign currency risk, interest rate risk, and material price risk. The sensitivity analyses and evaluations below are related to the Company's financial position as of 31 March 2025 on the basis of net debt value. The changes in exchange rate and material price for analyses are assumed on the basis of judgments of what can happen in the next year in the observable conditions of the current market.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Company controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange rates by optimizing the payment terms of debts and optimally using available funds to balance foreign exchange risk and liquidity risk.

The Company's net assets/(liabilities) in foreign currencies are as follows:

	End of the period		Beginning of Year	
	USD	EUR	USD	EUR
- Cash and cash equivalents	742.593,33	3.518,95	404.154,04	3.517,82
- Trade receivables	1.163.146,00		634.649,91	0,00
- Trade payables	(488.663,40)		(1.048.738,00)	0,00
- Other payables	(288.541,45)	(3.297,93)	(306.529,66)	(3.297,93)
Net assets/(liabilities) in foreign currencies	**1.128.534,48**	**221,02**	**(316.463,71)**	**219,89**

Interest Rate Risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Company's interest rate risk primarily relates to term deposits and borrowings with floating interest rates.

The Company manages interest rate risk by analyzing market conditions to make reasonable decisions regarding the timing and terms of borrowings to secure the most favorable interest rates. Additionally, the Company maintains a suitable structure of borrowings with floating and fixed interest rates.

As of 30 September, 2025, the Company was not exposed to interest rate risk as its term deposits and borrowings carried fixed interest rates.

Material price risk

The Company is exposed to the risk of fluctuations in raw material prices. The Company manages this risk by closely monitorin relevant market information and conditions in order to effectively manage purchasing timing, production planning, and inventory levels.

Collaterals

Collateral for other entities

The Company did not have any collaterals for other entities as of 1 January 2025 and 30 September, 2025

Collateral from other entities

The Company did not have any collaterals from other entities as of 1 January 2025 and 30 September, 2025

6. Financial assets and financial liabilities

Financial assets

	Carrying values				Fair values	
	End of the period		Beginning of Year		End of the period	Beginning of Year
	Initial costs	Provision	Initial costs	Provision		
Cash and cash equivalents	427.199.632.592	0	373.276.791.759	0	427.199.632.592	373.276.791.759
Trade receivables	238.054.115.722	0	203.195.441.893	0	238.054.115.722	203.195.441.893
Other receivables	6.349.454.615	0	4.469.686.173	0	6.349.454.615	4.469.686.173
Total	**671.603.202.929**	**0**	**580.941.919.825**	**0**	**671.603.202.929**	**580.941.919.825**

	Carrying values		Fair values	
	End of the period	**Beginning of Year**	**End of the period**	**Beginning of Year**
Borrowings	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Trade payables	242.016.502.917	208.700.968.604	242.016.502.917	208.700.968.604
Other payables	82.999.871.377	67.082.113.555	82.999.871.377	67.082.113.555
Total	**380.016.374.294**	**330.783.082.159**	**380.016.374.294**	**330.783.082.159**

Fair values of financial assets and financial liabilities of the Company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current arm-length transaction.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate the fair values of financial assets and financial liabilities:

* Fair values of cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are equivalent to their carrying values(net of provisions for estimated uncollectible amounts) due to their short-term nature

* Fair values of long-term trade receivables, other receivables, borrowings, trade payables, and other payables are estimated by discounting the cash flows at the interest rates applicable to liabilities with similar characteristics and remaining maturities.

Prepare, October 10, 2025

Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**
Nguyen Thi Yen Phuong	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín